

Sơ quát về ý nghĩa tên gọi kinh Kim Cang qua Duy Thức Học

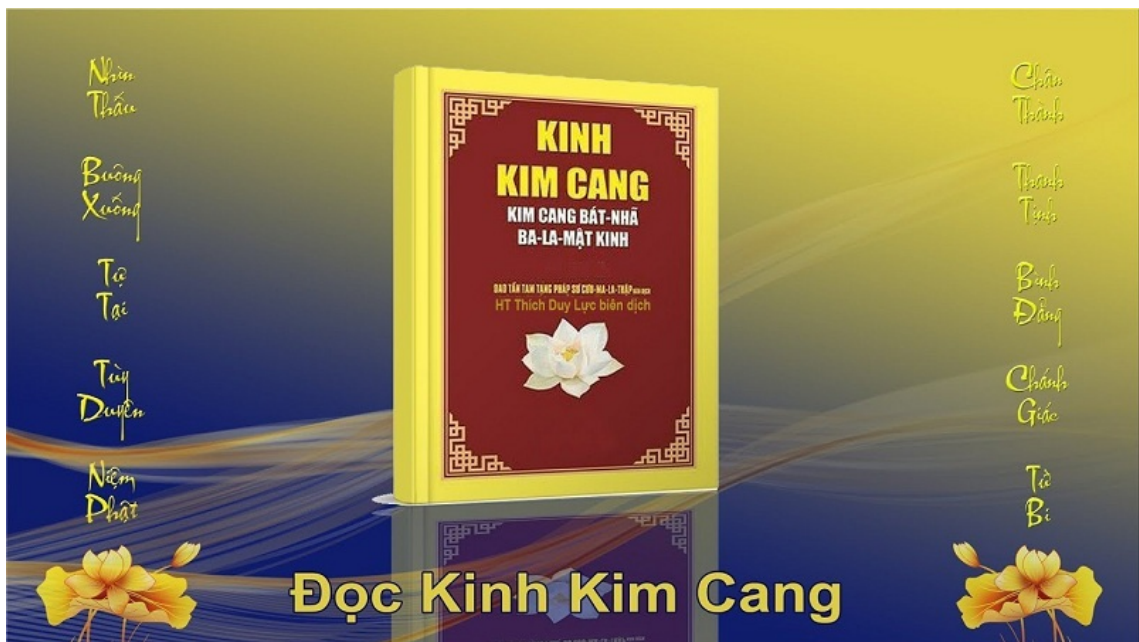
ISSN: 2734-9195 13:42 26/08/2025

Đức Phật dạy ngài Tu Bồ Đề: “Kinh này tên là Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật. Các ông cứ nên theo danh tự ấy mà phụng trì. Bởi vì sao? Tu Bồ Đề! Phật thuyết Bát Nhã Ba La Mật tức chẳng phải Bát Nhã Ba La Mật, ấy gọi tên là Bát Nhã Ba La Mật.

Kinh Kim Cang có tên gọi đầy đủ là “Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật” (Vajracchedika Prajna Paramita Sutra, tiếng Phạn) tương truyền được đức Phật thuyết giảng vào thời Bát Nhã, khoảng 20 năm sau ngày Phật Thành Đạo, và là 1 trong 600 quyển kinh thuộc hệ Đại Bát Nhã.

Sau đó, kinh được đưa từ Ấn Độ sang qua Trung Quốc vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ hai và được dịch từ Phạn văn sang Hán văn bởi nhiều vị dịch giả, trong đó bản dịch vào năm 401 của ngài Cưu Ma La Thập (344-413) được xem là phổ dụng nhất.

Tổng số chữ (Hán tự) trong kinh này chỉ có 4,720 chữ, bao gồm 8 chữ tựa đề kinh. Điểm đặc biệt là bố cục kinh không có phân đoạn ra các chương, các phẩm ... như nhiều Kinh khác. Chỉ về sau, thái tử Chiêu Minh (499-529), con của vua Lương Võ Đế (464-549), là người được ghi nhận là đã chia bố cục kinh ra thành 32 chương, mỗi chương được gọi tên với 4 chữ, bao gồm: 1. Pháp Hội Nhơn Do, 2. Thiện Hiện Khải Thỉnh, 3. Đại Thừa Chính Tông, 4. Diệu Hạnh Vô Trụ, 5. Như Lý Thật Kiến, 6. Chính Tín Hy Hữu, 7. Vô Đắc Vô Thuyết, 8. Y Pháp Xuất Sinh, 9. Nhất Tướng Vô Tướng, 10. Trang Nghiêm Tịnh Độ, 11. Vô Vi Phước Thắng, 12. Tôn Trọng Chính Giáo, 13. Như Pháp Thọ Trì, 14. Ly Tướng Tịch Diệt, 15. Trì Kinh Công Đức, 16. Năng Tịnh Nghiệp Chướng, 17. Cứu Cánh Vô Ngã, 18. Nhất Thể Đồng Quán, 19. Pháp Giới Thông Hóa, 20. Ly Sắc Ly Tướng, 21. Phi Thuyết Sở Thuyết, 22. Vô Pháp Khả Đắc, 23. Tịnh Tâm Hành Thiện, 24. Phước Trí Vô Tỷ, 25. Hóa Vô Sở Hóa, 26. Pháp Thân Phi Tướng, 27. Vô Đoạn Vô Diệt, 28. Bất Thọ Bất Tham, 29. Uy Nghi Tịch Tĩnh, 30. Nhất Hiệp Tướng Lý, 31. Tri Kiến Bất Sinh, 32. Ứng Hóa Phi Chân. Như thế Kinh có thêm tất cả 128 chữ, tên gọi của 32 chương, khiến tổng số chữ trong Kinh được nâng lên 4,848 chữ.



(Ảnh: Internet)

Nội dung chính của Kinh Kim Cang xoay quanh các câu hỏi và đáp của đức Phật và ngài Tu Bồ Đề, vị A La Hán, bậc Giải Không bậc nhất, 1 trong 10 vị Đại Đề Tử của đức Phật.

Các câu hỏi và đáp này được xoay quanh nội dung 2 câu hỏi của ngài Tu Bồ Đề về phương thức hàng phục tâm và phương thức an trụ tâm của các thiện nam, thiện nữ đã phát tâm mong muốn thành Phật ở ngay nơi chương 2 “Thiện Hiệm Khải Thỉnh” của Kinh: **“Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”** ((Tạm dịch: “*Bạch Thế Tôn! Những người nam thiện lành và những người nữ thiện lành phát tâm mong muốn thành Phật thì nên an trụ tâm như thế nào và nên hàng phục tâm như thế nào?*”). Riêng tên gọi 7 chữ “Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật” của Kinh xuất hiện ở chương 13 “Như Pháp Thọ Trì”, thông qua lời thưa hỏi của ngài Tu Bồ Đề: **“Thế Tôn! Đương hà danh thử kinh, ngã đẳng vân hà phụng trì?”** (Tạm dịch: “*Bạch Thế Tôn! Kinh này gọi tên là gì? Chúng con phải phụng trì thế nào?*”); và qua câu trả lời của đức Phật: **“Thị kinh danh vi Kim Cang Bát-nhã Ba-La-Mật, dĩ thị danh tự nhữ đương phụng trì”** (Tạm dịch: *Kinh này tên gọi là Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, các ông theo danh tự ấy mà phụng trì*”). Đến đây, chúng ta có thể nhận thấy ở ngay tên gọi 7 chữ “Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật” này đã bao hàm 3 nội dung lớn của Phật Học là : 1. Kim Cang, 2. Bát Nhã, và 3. Ba La Mật; trong đó có thể xem nội dung Bát Nhã là chủ yếu vì từ nơi nghĩa lý ánh sáng trí tuệ Bát Nhã mới có ra phương thức tu tập thẳng diệu Ba La Mật rồi sinh khởi được toàn vẹn, hoàn mãn nghĩa lý của trí tuệ Kim Cang. Điểm đặc sắc nữa là ý nghĩa của cả 3 nội dung này đều sẽ được đức Phật vi diệu thiện xảo khai thị hoặc khéo léo dắt dẫn ngài Tu Bồ Đề tự có các câu giải đáp.

Trước hết về nội dung **Bát Nhã** (Prajna, tiếng Phạn). Bát Nhã có thể được xem là trí tuệ vô lậu, trí tuệ không còn bị rơi rớt vào vòng khổ đau-sinh tử-luân hồi. Trí tuệ này chỉ bắt đầu có xuất hiện ở nơi các bậc từ giai vị Kiến Đạo trở lên. Đây là các bậc đã chứng Thánh Quả, đã được xếp vào hàng Thánh chúng, đã thuộc vào giai vị Tu Đà Hoàn, bên Thanh Văn thừa, với Tứ Quả Thanh Văn: 1. Tu Đà Hoàn (Nhập Lưu), 2. Tư Đà Hàm (Nhất Lai), 3. Tư Đà Hàm (Bất Lai), 4. A La Hán (Vô Sinh); hoặc các Ngài đã thuộc vào giai vị Bồ Tát Sơ Địa, bên Bồ Tát thừa, với Thập Địa Bồ Tát: 1.Sơ Địa (Hoan Hỷ Địa), 2.Nhị Địa (Ly Cấu Địa), 3.Tam Địa (Phát Quang Địa), 4.Tứ Địa (Diệm Huệ), 5.Ngũ Địa (Nan Thắng Địa), 6.Lục Địa (Hiện Tiền Địa), 7.Thất Địa (Viễn Hành Địa), 8.Bát Địa (Bất Động Địa), 9.Cửu Địa (Thiện Huệ Địa), 10.Thập Địa (Pháp Vân Địa). Theo tông chỉ Đại Thừa, trí tuệ Bát Nhã và cả Phật Tánh đều đã vốn sẵn có và có đầy đủ nơi mọi loài chúng sinh nhưng chúng sinh không thể hội nhập và sử dụng được vốn liếng vi diệu, sẵn có này. Lý do là trí tuệ Bát Nhã và Phật Tánh nơi chúng sinh đã bị che lấp bởi vô lượng phiền não của 2 loại Hoặc là Kiến Hoặc và Tư Hoặc (gọi chung là Kiến Tư Hoặc). Kiến Hoặc, còn được gọi là Ngũ Lợi Sử, bao gồm: 1.Thân Kiến, 2.Biên Kiến, 3.Kiến Thủ Kiến, 4.Giới Cấm Thủ Kiến, 5.Tà Kiến; Tư Hoặc, còn được gọi là Ngũ Độn Sử, bao gồm: 1.Tham, 2.Sân, 3.Si, 4.Mạn, 5.Nghi. Theo Duy Thức Học, đám mây mù Kiến Tư Hoặc phủ che trí tuệ Bát Nhã và Phật Tánh này lại bắt nguồn từ nơi Bát Thức Tâm Vương trong đó vai trò của Ý Thức (Thức thứ 6, Thức tư duy chấp Pháp) và của Mạt Na thức (Thức thứ 7, Thức tư lượng chấp Ngã) là quan yếu nhất. Chính vì thế, nơi Đạo Đế (37 Phẩm Trạo Đạo của Lý Tứ Đế), đức Phật đã chỉ bày ra phương cách đoạn trừ phiền não, xua tan đi các đám mây mù Kiến Tư Hoặc qua trình tự 7 công phu tu tập là 1. Tứ Niệm Xứ Quán, 2. Tứ Chính Cần, 3. Tứ Như Ý Túc, 4. Ngũ Căn, 5. Ngũ Lực, 6. Thất Giác Chi, và 7. Bát Chính Đạo.

Có thể trình bày đại lược về nội dung 7 công phu tu tập Đạo Đế như sau:

1) *Tứ Niệm Xứ Quán*: là giai đoạn tu tập các pháp quán nơi Ý Thức về 4 đối tượng cụ thể, gần gũi nhất của hành giả là Thân, Thọ, Tâm và Pháp khiến cho Ý Thức dần dần được tập trung, bớt buông lung, bớt bị quẩn quít theo 6 trần cảnh (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp). Do vậy, Tứ Niệm Xứ Quán có thể được cảm nhận là giai đoạn tu tập nhằm Thuần Hóa tâm thức của hành giả, tương tự như giai đoạn đào xới, cày bừa, dọn rác, làm cỏ, làm nhún nhuyễn mảnh đất tâm thức để sửa soạn cho việc ươm mầm cho vườn hoa Bát Nhã sau này. Theo Biện Trung Biên Luận (Bồ Tát Di Lặc thuyết kệ, Bồ Tát Thế Thân (316-396) luận giải, ngài An Huệ (475-555) thích số, ngài Chân Đế (499-569) dịch Phạn sang Hán, Quảng Minh dịch Hán sang Việt), Tứ Niệm Xứ Quán được gọi là Tu Khai Giác. Theo Duy Thức Tam Thập Tụng, tác giả: tổ Thế Thân (316-396), dịch giả Phạn - Hán: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang (602-664), Tứ Niệm Xứ Quán cùng Tứ

Chính Cần và Tứ Như Ý Túc được xem thuộc về công phu tu tập của Gia Hạnh vị, giai vị thứ 2 trong 5 giai vị tu tập của Duy Thức Hạnh (1. Tư Lương vị, 2. Gia Hạnh vị, 3. Thông Đạt vị, 4. Tu Tập vị, 5. Cứu Cánh vị). Như vậy, Gia Hạnh vị bao gồm các công phu tu tập thuộc về Tứ Niệm Xứ Quán, Tứ Chính Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, và Ngũ Lực.

2) *Tứ Chính Cần*: là giai đoạn tu tập tư duy, ngẫm nghĩ, xem xét lại các sự biểu hiện và tác động của 3 nghiệp về Thân - Khẩu - Ý của chính mình có được tương ưng, thuận hòa theo Đạo (gọi là "Thiện") hay còn bị bất tương ưng, trái nghịch với Đạo (gọi là Ác). Do vậy, Tứ Chính Cần có thể được xem là giai đoạn tu tập nhằm Thiện Hóa tâm thức, tâm thức nay đã được nhuần nhuyễn, thuần hóa bởi tu tập Tứ Niệm Xứ của hành giả. Nên có thể xem Tứ Chính Cần tương tự như giai đoạn sửa soạn ươm mầm, gieo mầm các hạt giống thiện lành cho rừng hoa Bát Nhã, các hạt giống đã có được từ nơi 3 hạnh nghiệp thiện lành về Thân-Khẩu-Ý. Biện Trung Biên Luận gọi giai đoạn tu tập Tứ Chính Cần là Tu Tổn Giảm.

3) *Tứ Như Ý Túc*: là giai đoạn tu tập để bước đầu thành tựu các năng lực căn bản nhất và vững chắc nhất cho công phu tu tập nơi Ý Thức (nay đã được thuần hóa và đã được thiện hóa). Đó là 4 năng lực được sinh khởi và phát triển ở chính ngay nơi tự thể của Ý Thức nên có tính cách hòa nhiên, thuận thảo gọi là "Như Ý" và "Đầy Đủ" với dòng chuyển lưu của Bát Thức Tâm Vương nên được gọi là "Như Ý Túc". Tứ Như Ý Túc gồm có 4 năng lực:

1. Dục Như Ý Túc (Như Ý Túc về tâm thức ham thích, mong muốn tu tập nơi Chính Pháp),
2. Tinh Tấn Như Ý Túc (Như Ý Túc về tâm thức mong cầu có tiến bộ nên luôn có nỗ lực trong tu tập nơi Chính Pháp),
3. Nhất Tâm Như Ý Túc (Như Ý Túc về tu tập Định Tĩnh, nhất tâm, tu Định) và 4. Quán Như Ý Túc (Như Ý Túc về tu tập Quán Chiếu, tu Huệ).

Nhìn chung, Tứ Như Ý Túc có thể được xem là giai đoạn tu tập nhằm đặt nền móng cho các công phu tu Định và tu Huệ về sau, gọi là nhằm Sơ Tịnh Hóa tâm thức của hành giả, tương ưng với giai đoạn chăm sóc cho hạt giống Bát Nhã thiện lành nơi tâm thức và khiến cho hạt giống được nảy mầm mà Biện Trung Biên Luận gọi là Tu Oánh Súc khiến Tâm được tương ưng với Thuận Giải Thoát Phần (tính Kham Năng). Do đó, Quán Như Ý Túc chính là phác thảo để hình thành vườn hoa trí tuệ Bát Nhã. Đây cũng được xem tương ưng với Gia Hạnh vị của Duy Thức Hạnh, được diễn tả ngắn gọn qua bài kệ 20 chữ trong Duy Thức Tam Thập Tụng:

"Hiện tiền lập thiếu vật

Vị thị Duy Thức tính

Dĩ hữu sở đắc cố,

Phi thật trụ Duy Thức"

(Tạm dịch:

Lúc này đã tạo được chút thành tựu

Chưa là Duy Thức tính

Do đã có chỗ sở đắc

Không là thật trụ Duy Thức)

4) **Ngũ Căn**: là giai đoạn tu tập khiến sinh khởi và hình thành ra 5 căn cứ địa chính thức nhất, vững chắc nhất cho giai vị Kiến Đạo, dù đây chưa là Kiến Đạo. Năm căn cứ địa này có thể được xem là 5 khu đất vườn để ươm mầm và nhân giống của vườn hoa Bát Nhã. Ngũ Căn gồm có:

1. Tín Căn,
2. Tinh Tấn Căn,
3. Niệm Căn,
4. Định Căn,
5. Huệ Căn.

Đây cũng là nền tảng phát khởi ra **Tam Vô Lậu Học** (Giới - Định - Tuệ) vì Tín Căn, Tinh Tấn Căn, Niệm Căn của Ngũ Căn sẽ phát triển, hình thành ra Giới Vô Lậu ; còn Định Căn và Huệ Căn của Ngũ Căn sẽ là những nền móng đầu tiên của Định Vô Lậu và Huệ Vô Lậu.

Kinh Kim Cang đã có đề cập và khai thị về chữ "Tín" qua Chương 6 "Chính Tín Hy Hữu", với lời đức Phật dặn dò ngài Tu Bồ Đề: **"Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thử chương cú năng sinh tín tâm, dĩ thử vi thất. Đương tri thị nhân bất ư nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở, chủng chư thiện căn"** (Tạm dịch: "Sau khi Như Lai diệt độ, 500 năm về sau có người trì giới tu phước, đối với câu kinh văn này thường sinh lòng tin, cho đó là thật. Phải biết người này chẳng phải ở nơi một, hai, ba, bốn, năm... vị Phật gieo trồng căn

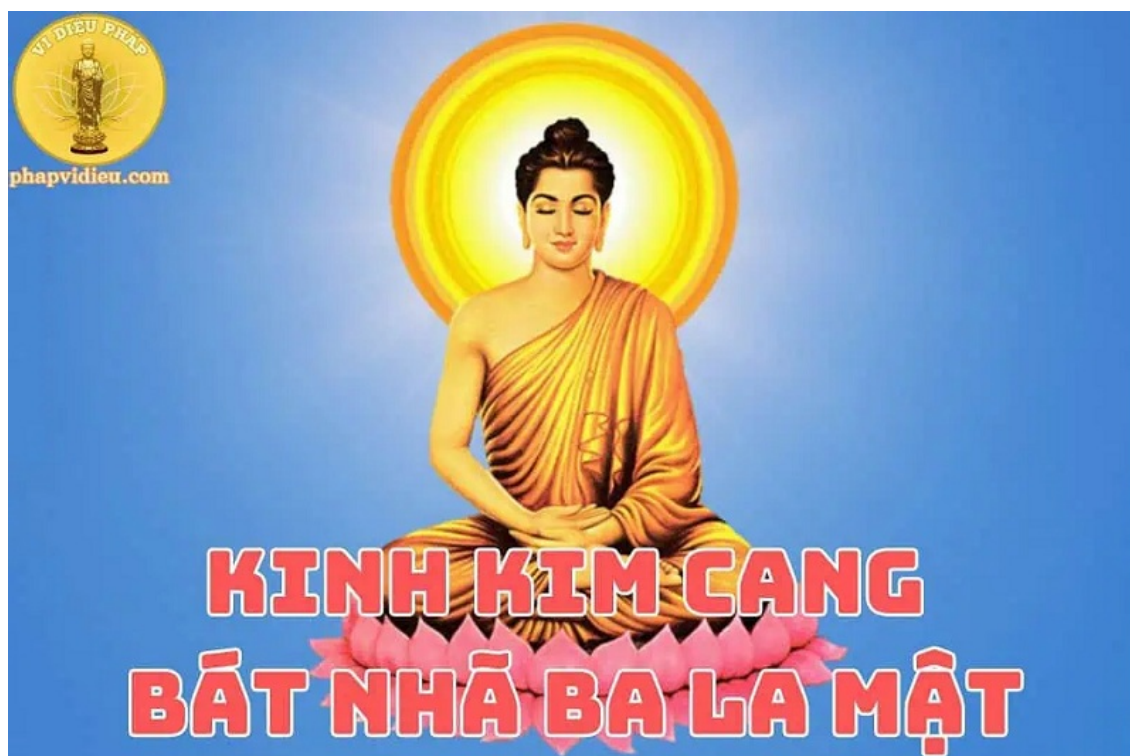
lành, mà đã ở nơi vô lượng ngàn vạn đức Phật gieo trồng căn lành". Vậy, chữ Tín nơi Ngũ Căn ở đây chính là Chính Tín, lòng tin chơn thật, tích cực và rốt ráo vào Chính Pháp, lòng tin đã được trui luyện qua tâm thức đã được thuần hóa, thiện hóa, và sơ tịnh hóa. Tâm thức phàm phu nếu còn nhiều vướng chấp và đam mê vào tài-sắc- danh- thực- thùý (5 dục lạc) thì khó có thể có được Chính Tín này. Do vậy, Ngũ Căn có thể được xem là giai đoạn tu tập nhằm Trung Tịnh Hóa tâm thức của hành giả, tương tự như giai đoạn ươm mầm, nhân giống, chăm sóc cho cây mầm vừa được khởi sinh từ các hạt giống Bát Nhã thiện lành, tốt đẹp đã có từ giai đoạn Tứ Như Ý Túc. Biện Trung Biên Luận gọi tu tập Ngũ Căn là Tu Phát Thượng, tương ứng với 2 cấp bậc đầu tiên của Tứ Gia Hạnh vị (Tứ Thiện Căn) là Noãn Vị và Đảnh Vị.

5) *Ngũ Lực*: là giai đoạn tu tập khiến từ ngay nơi 5 Căn vừa nói trên sinh khởi và hình thành ra 5 tâm lực, 5 sức đẩy, 5 năng lực chuyển biến cần thiết nhất để đưa tâm thức hành giả vào đến giai vị Kiến Đạo. Đó là: 1. Tín Lực, 2. Tinh Tấn Lực, 3. Niệm Lực, 4. Định Lực, 5. Huệ Lực. Nhờ có được 5 năng lực hoàn mãn này, tâm thức của hành giả sẽ có đủ sức để hoàn tất 2 giai vị Nhẫn Vị và Thế Đệ Nhất Vị còn lại của Tứ Gia Hạnh, cũng là đã đủ sức để vượt qua hầm sơn đen chấp Ngã của Mạt Na thức, rồi hội nhập được vào A Lại Da thức nên có khả năng chớp nhận ra ánh sáng trí tuệ Bát Nhã, gọi là đã bắt đầu cảm nhận được sắc hương của những nhánh hoa Bát Nhã đang được ló dạng. Đó gọi là đã đạt đến Thánh vị Kiến Đạo, đã đắc được Tu Đà Hoàn thánh quả (bên Thanh Văn thừa), hoặc đã thuộc vào hàng Bồ Tát Sơ Địa (Hoan Hỷ Địa) của Thập Đăng Địa Bồ Tát (bên Bồ Tát thừa). Biện Trung Biên Luận giải thích rõ về cảnh giới Kiến Đạo như sau: “là Bồ Tát đã ngộ nhập Duy Thức, đã đạt được Pháp Tánh, gọi là đã sinh vào nhà Như Lai, là đã đạt được Tâm Bình Đẳng đối với chúng sinh, đối với Bồ Tát, đối với Phật Đà...”.

6) *Thất Giác Chi*: là 7 chi hỗ trợ cho Tuệ Giác, 7 chi phần của Giác Thể Bát Nhã nơi các bậc Kiến Đạo Tu Đà Hoàn sau khi đã hoàn tất tốt đẹp 22 phẩm ở các giai vị trước. Bắt đầu từ giai vị Kiến Đạo, các Ngài đã bắt đầu sống hòa nhập được với trí tuệ Bát Nhã; nên từ nay trở đi, các Ngài cũng sẽ thấy rõ được con đường tu tập thành Phật; thế nên, Kiến Đạo còn thường được gọi đầy đủ là **Kiến Đạo Khởi Tu**. Như thế, có thể cảm nhận là các vị "thiện nam tử và thiện nữ nhân" trong câu thưa thỉnh của ngài Tu Bồ Đề ở chương 2 “Thiện Hiện Khải Thỉnh” chính là các bậc Kiến Đạo này. Theo Biện Trung Biên Luận, Thất Giác Chi có thể được ghi nhận, cảm nhận và diễn đạt sơ lược như sau:

6.1. Niệm Giác Chi: là chi phần sở y, chỗ căn nguồn khởi niệm từ Tuệ Giác (trí tuệ Bát Nhã) khiến tâm trí sáng tỏ Thánh Đế, không quên Thánh Đế, khiến Kiến Đạo hiện tiền, đắc nhập xuất thế Vô Công Dụng, Vô Phân Biệt;

6.2. Trạch Pháp Giác Chi: là chi phần tự tính của trí tuệ Bát Nhã, y chỉ nơi Niệm, cùng Niệm câu hành mà khéo léo lọc lựa Ý Thức, khiến cho Ý Thức không có cơ hội xen lẫn vào. Có thể hiểu Trạch Pháp chính là tinh luyện tâm thức, chọn lọc các pháp cùng ngăn chặn các pháp phân biệt hai bên của Ý Thức.



(Ảnh: Internet)

Hai Giác Chi đầu tiên của Thất Giác Chi (Niệm Giác Chi và Trạch Pháp Giác Chi) được cảm nhận tương ứng với nội dung về Hàng Phục Tâm nơi kinh Kim Cang: Ở chương 3 “Đại Thừa Chính Tông”, đức Phật đã khai thị về nội dung phương cách Hàng Phục Tâm như sau: **"Sở hữu nhất thiết chúng sinh chi loại, nhược noãn sinh, nhược thai sinh, nhược thấp sinh, nhược hóa sinh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hữu tướng, nhược vô tướng, nhược phi hữu tướng phi vô tướng, ngã giai linh nhập Vô Dư Niết-Bàn nhi diệt độ chi. Như thị diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sinh, thực vô chúng sinh đặc diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề, nhược Bồ Tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng tức phi Bồ Tát.**" (Tạm dịch: "Chỗ có tất cả các loài chúng sinh, hoặc trứng sinh, hoặc thai sinh, hoặc ướt sinh, hoặc hóa sinh, hoặc có sắc, hoặc không có sắc, hoặc có tướng, hoặc không có tướng, hoặc chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng, ta đều khiến cho linh nhập vào Vô Dư Niết-bàn mà diệt độ. Diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sinh như thế, nhưng thật không có chúng sinh nào được diệt độ cả. Vì sao vậy? Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát có tướng Ngã, tướng Nhân, tướng Chúng Sinh, tướng Thọ Giả, tức không là Bồ Tát "). Có thể văn tắt giải thích thêm một số điểm chính yếu của đoạn kinh văn quan trọng này như sau:

1. “Chỗ có tất cả các loại chúng sinh hoặc trứng sinh, hoặc thai sinh, hoặc ướm sinh, hoặc hóa sinh, hoặc có sắc, hoặc không có sắc, hoặc có tướng, hoặc không có tướng, hoặc chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng” = Chín loại chúng sinh vừa kể đều là chúng sinh nơi tâm thức của chúng ta, nôm na có thể gọi là “chúng sinh tâm” hay “chúng sinh niệm”. Vì thế, chỗ có ra 9 loại chúng sinh chính là Bát Thức Tâm Vương, bao gồm A Lại Da thức, Mạt Na thức, Ý thức (nơi não bộ) và Tiền Ngũ Thức (nơi 5 giác quan). Sự sinh khởi ra 9 loại chúng sinh có thể được cảm nhận và giải thích sơ lược như sau: Noãn Sinh là khi Tiền Ngũ Thức nơi 5 căn vừa mới xúc chạm và hòa hợp cùng 6 trần cảnh, bắt đầu có ra Tam Hòa Hợp (Căn, Trần, Thức), thuộc về giai đoạn niệm bắt đầu khởi sinh nên niệm còn chưa có tướng trạng rõ ràng; Thai Sinh là lúc bắt đầu có Ý Thức được thêm vào, nên niệm bắt đầu được nuôi dưỡng mà có tướng trạng cụ thể, rõ ràng hơn; Thấp Sinh là niệm nay lại được bồi dưỡng thêm bởi các ý tưởng chấp Ngã nơi Mạt Na Thức; Hóa Sinh là chúng sinh tâm đã trở nên có được các hình tướng vững chãi, chuyên biệt, có thể biến hóa, xuất hiện ra nơi đời mà dẫn nghiệp, thọ nghiệp, tạo nghiệp, mẫn nghiệp. Năm loại chúng sinh còn lại (hoặc có sắc, hoặc không có sắc, hoặc có tướng, hoặc không có tướng, hoặc chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng) cũng là 5 loại chúng sinh tâm trong 3 cõi: Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới nơi những vị đã và đang tu tập Thánh Đạo; như chúng sinh “chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng” chính là chúng sinh niệm nơi cõi Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ. Vậy, có thể cho rằng căn nguồn chủ yếu xuất sinh của tất cả chúng sinh tâm niệm chính là Mạt Na thức vì thức này có tính năng thường hằng tư lương, thường hằng chấp Ngã khiến tạo nên, vô lượng tiếng nói thủ thủ, thầm thì bất tận, tiếng nói nơi tận cùng tâm thức của mọi người, tiếng nói chỉ mỗi mình tự nghe, tự biết..., như Lục Tổ nói: “Uống nước nóng lạnh, chỉ mình tự biết”;

2. “Khiến cho linh nhập vào Vô Dư Niết Bàn”= là Ý Thức nay đã không còn bị chấp vướng theo 6 cảnh trần nữa mà đã được thuần - thiện - tịnh hóa nên đã có đủ sức quay về soi chiếu và xuyên suốt, thấu suốt qua khỏi Mạt Na Thức, vượt qua chấp thủ Nhị Biên (hai bên Năng-Sở), rồi hội nhập vào A Lại Da thức (gọi là trụ Duy Thức Tánh) nên hành giả nay có thêm năng lực để ra công xả bỏ kho tàng chủng tử nghiệp thức nơi A Lại Da, tạo ra cơ duyên có thể linh ứng đặc nhập vào Vô Dư Y Niết Bàn của Như Lai Tàng bản thể. Đây là Niết Bàn rốt ráo, tuyệt đối không còn bóng dáng niệm chấp về thân tâm 5 Uẩn nữa;

3. “Diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sinh như thế, nhưng thật không có chúng sinh nào được diệt độ cả” = đây là tinh thần Vô Sở Trụ, Vô Sở Chấp, Vô Sở Đắc, Vô Sở So Lường, Vô Sở Kế Số ...của trí tuệ Bát Nhã, trí tuệ của các bậc đã vượt thoát ra khỏi các buộc ràng về chấp Ngã nơi Mạt Na thức, và về chấp “Đắc”, chấp “Số” nơi A Lại Da thức. “Đắc” và “Số” là 2 món trong 24 món Tâm

Bất Tương Ứng Hành Pháp như sau: 1. Đắc, 2. Mạng Căn, 3. Chúng Đồng Phận, 4. Di Sinh Tánh, 5. Vô Tướng Định, 6. Diệt Tân Định, 7. Vô Tướng Báo, 8. Danh Thân, 9. Cú Thân, 10. Văn Thân, 11. Sinh, 12. Trụ, 13. Lão, 14. Vô Thường, 15. Lưu Chuyển, 16. Định Vị, 17. Tương Ứng, 18. Thế Tốc, 19. Thứ Độ, 20. Thời, 20. Phương, 22. Số, 23. Hòa Hợp, 24. Bất Hòa Hợp;

4. “Vì sao vậy? Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát có tướng Ngã, tướng Nhân, tướng Chúng Sinh, tướng Thọ Giả, tức không là Bồ Tát” = giai vị Bồ Tát được nhắc đến trong kinh Kim Cang nhằm chỉ đến các Bồ Tát mà tâm thức các Ngài đã vượt qua sự ràng buộc, chấp vướng vào cảnh trần nơi Ý Thức và cũng không còn chấp Ngã nơi Mạt Na Thức nên 4 tướng Ngã (Ta), Nhân (Người, không phải Ta), Chúng Sinh (gọi chung Ta và Người, và tất cả sinh vật), Thọ Giả (thọ mệnh, thời lượng hiện hữu của 3 tướng trên) cũng không còn nữa.

Như vậy, nơi chương 3 “Đại Thừa Chính Tông” của kinh, trí tuệ Bát Nhã xét ra có 3 đặc điểm là: 1. Đó là trí tuệ có khả năng đưa tất cả các loại chúng sinh tâm (vọng chấp, vọng tưởng) vào Vô Dư Y Niết Bàn, nơi không còn sinh khởi trở lại nữa, 2. Đó là trí tuệ Vô Sở Trụ, Vô Sở Chấp, Vô Sở Đắc (“Đắc”, tâm đầu tiên của 24 món Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp), 3. Đó là trí tuệ đã vượt qua sự chấp trụ về số lượng so lường (Số, tâm thứ 22 của 24 món Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp).

6.3. Tinh Tấn Giác Chi: là chi phần xuất ly của trí tuệ Bát Nhã, là khiến tâm thức luôn được dừng mãi nơi Thánh Đế.

6.4. Hỷ Giác Chi: là chi phần lợi ích của trí tuệ Bát Nhã, là có tâm hỷ duyệt nơi Thánh Đế.

6.5. Khinh An Giác Chi: là chi phần Vô Nhiễm của trí tuệ Bát Nhã, có thể là Tuệ tâm sở, là có thân tâm kham nhiệm ở trong Chân Đế Hiện Quán (Kiến Đạo ly Tam Giới), lấy tính Kham Năng làm chỗ dựng công tu tập.

6.6. Định (Tam Ma Địa) Giác Chi: là chi phần Vô Nhiễm của trí tuệ Bát Nhã, là chỗ sở y của Vô Nhiễm để có được Chuyển Y, là có tâm trú Nhất Cảnh Tánh ở trong Chân Đế Hiện Quán. Có thể cảm nhận Định Giác Chi là cảnh giới trí tuệ Bát Nhã thanh tịnh và sáng rõ, không còn có loạn niệm của Ý Thức và không còn có bóng tối chấp chùng si mê chấp Ngã của Mạt Na thức

6.7. Xả Giác Chi: cũng là chi phần Vô Nhiễm của trí tuệ Bát Nhã, mà là tự tính của Vô Nhiễm, là có tâm bình đẳng, tâm chính trực, tâm không chuyển động ở trong Chân Đế Hiện Quán. Nơi Xả Giác Chi, các phiền não tạp nhiễm đều bị đoạn trừ nên hiển lộ tự tính Vô Nhiễm. Có thể cảm nhận Xả Giác Chi (Giác Chi

tối hậu của 7 Giác Chi) là cảnh giới trí tuệ Bát Nhã bắt đầu buông bỏ, xả bỏ kho tàng chủng tử nghiệp thức nơi tạng thức A Lại Da, và khiến A Lại Da thức dần dà được chuyển hóa ra Bạch Tịnh Thức.

Hai Giác Chi sau cùng của Thất Giác Chi (Định Giác Chi và Xả Giác Chi) được cảm nhận tương ứng với nội dung về An Trụ Tâm nơi kinh Kim Cang: Ở chương 4 “Điều Hạnh Vô Trụ”, đức Phật đã khai thị về nội dung phương cách An Trụ Tâm như sau: **“Phục thứ Tu-bồ-đề, Bồ-tát ư pháp, ưng vô sở trụ hành ư bố thí, sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thanh hương vị xúc pháp bố thí. Tu-bồ-đề, Bồ-tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố? Nhược Bồ-tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lương”**. (Tạm dịch :” Lại nữa, Tu Bồ Đề! Bồ Tát ở nơi pháp, tâm nên tương ứng nơi không chỗ trụ mà hành bố thí. Nghĩa là không nên trụ nơi sắc mà bố thí, không nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp mà bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên tương ứng như vậy đó mà bố thí, không trụ nơi tướng. Vì sao thế? Vì nếu Bồ Tát bố thí với tâm không trụ tướng, thời phước đức chẳng thể nghĩ lường “).

Có thể vắn tắt giải thích thêm một số điểm chính yếu của đoạn kinh văn quan trọng này như sau: 1. “Ưng Vô Sở Trụ” = chính là tương ứng với đặc tính thên thang, lồng lộng, rộng khắp, không có bến bờ...của A Lại Da thức; đây cũng chính là cảnh giới tâm thức của các bậc Thánh đã Kiến Đạo, đã hội nhập được vào A Lại Da thức, sau khi đã vượt qua “thùng sơn đen” ngã chấp Mạt Na thức; 2. Hành Bố Thí Bất Trụ Tướng: là hành bố thí mà không phải là bố thí 6 trần cảnh (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) của Tiền Lục Thức, mà đây là buông bỏ, xả bỏ kho tàng chủng tử nghiệp thức nơi A Lại Da thức. Hạnh bố thí này có phước đức không thể nghĩ lường vì chỉ có các vị Thánh, các bậc Đăng Địa Bồ Tát mới có thể thực hiện được.

Thánh vị Kiến Đạo cũng được xem là tương ứng với Thông Đạt vị , giai vị thứ ba của Duy Thức Hạnh, được diễn tả qua bài kệ trong Duy Thức Tam Thập Tụng:

"Nhược thời ư sở duyên

Trí đồ vô sở đắc

Nhĩ thời trụ Duy Thức

Ly Nhị Thủ tướng cố "

(Tạm dịch:

Nếu khi đối trước cảnh

Trí đều không có chỗ đặc

Lúc đó trụ Duy Thức

Đã lìa tướng Hai Thủ)

Bài kệ này cũng đã xác minh trí tuệ Bát Nhã ở giai vị Kiến Đạo có 3 đặc điểm như sau: 1. Đó là trí tuệ Vô Sở Đặc khi đối cảnh, 2. Đó là trí tuệ đã trụ vào Duy Thức tính, tâm thức hành giả nay đã hội nhập vào A Lại Da thức, và 3. Đó là trí tuệ đã xa lìa tướng Hai Thủ (tướng Sở Thủ nơi Ý Thức và tướng Năng Thủ nơi Mạt Na Thức).

Do không còn có bóng dáng của Năng Thủ và Sở Thủ, nơi trí tuệ Bát Nhã cũng sẽ không còn có Năng Thuyết và Sở Thuyết. Ý nghĩa thâm diệu về Vô Năng Thuyết và Vô Sở Thuyết đã được đức Phật phương tiện thiện xảo, cực kỳ khéo léo khai triển qua cách nói Ba Câu (“Tam Cú Thuyết”) rất đặc biệt và độc đáo của Kinh. Ba câu của Tam Cú Thuyết có ý nghĩa sơ lược như sau: 1. Thuyết (nói) = chỉ nói như vậy, như vậy..., là chỉ nói thuận theo Thế Lưu Bố Tướng của thế gian, để thế gian có thể đón nhận và thông hiểu (nơi Tiền Lục Thức), chứ chưa phải là Đệ Nhất Nghĩa Đế của thực tại cứu cánh, 2. Túc Phi (tức không là) = lời nói chỉ như lời nhắc nhở, nhắc nhở thế gian dù có nghe như vậy, hiểu như vậy nhưng chớ có vội vã chấp thủ vào lời vừa nói mà sinh khởi vọng niệm, vọng tưởng, 3. Thị Danh (gọi tên là) = bởi vì lời vừa nói chỉ là người nói tạm dùng danh tự, ngữ ngôn thế gian nơi kho tàng chủng tử nghiệp thức của thế gian mà thôi. Có thể nói tất cả lời Phật dạy cho thế gian cũng đều thuộc về Tam Cú Thuyết, nên trong kinh Lăng Già, đức Phật đã khai thị: “Ta từ đêm được Chính Giác tối thượng cho đến đêm nhập Niết Bàn, trong khoảng thời gian ấy, ta chưa hề thuyết một chữ nào, cũng chưa từng đã thuyết hay sẽ thuyết”.

Trong kinh Kim Cang, nơi chương 6 “Chính Tín Hy Hữu”, đức Phật đã khai thị về chỗ “Vô Năng Thuyết- Vô Sở Thuyết” : **“Nhu Lai thường thuyết: Nhữ đẳng Tỳ-kheo tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp”** (Tạm dịch: “Nhu Lai thường nói Tỳ Khưu các ông phải biết pháp do ta nói, dụ cũng như bè, pháp còn phải bỏ, huống là phi pháp”); và nơi chương 13 “Nhu Pháp Thọ Trì”, sau khi vừa nói xong tên Kinh, đức Phật đã sử dụng ngay cách nói Tam Cú Thuyết: **“Phật cáo Tu-bồ-đề: Thị kinh danh vi Kim Cang Bát-nhã Ba-La-Mật, dĩ thị danh tự nhữ đương phụng trì. Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã ba-la-mật tức phi Bát-nhã ba-la-mật, thị danh Bát-nhã ba-la-mật”** (Tạm dịch: “Đức Phật dạy ngài Tu Bồ Đề: “Kinh này tên là Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật. Các ông cứ nên theo danh tự ấy mà phụng trì. Bởi vì sao? Tu Bồ Đề! Phật thuyết Bát Nhã Ba La Mật tức chẳng phải Bát Nhã Ba La Mật, ấy gọi tên là Bát Nhã Ba La Mật”). Tiếp theo đó, cũng ở

chương 13 , đức Phật lại sử dụng Tam Cú Thuyết để khai thị về vi trần và thế giới: **"Chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần. Như Lai thuyết thế giới phi thế giới, thị danh thế giới"**(Tạm dịch: " Các vi trần đó, Như Lai nói không là vi trần, gọi tên là vi trần. Như Lai nói thế giới không là thế giới, gọi tên là thế giới). Rồi ngay sau đó, ngài Tu Bồ Đề cũng đã tự Ngài dùng cách nói này để trả lời câu hỏi của đức Phật về 32 tướng như sau:**"Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng kiến Như Lai phủ? - Phất dã Thế Tôn! Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết tam thập nhị tướng, tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng"**. (Tạm dịch: "Tu Bồ Đề, ý ông thế nào? Có thể dùng 32 tướng mà được thấy Như Lai chăng? - Bạch Thế Tôn, không. Không thể dùng 32 tướng mà được thấy Như Lai. Bởi vì sao? Như Lai nói 32 tướng, tức không là 32 tướng, mà gọi tên là 32 tướng").

Không chỉ riêng ở chương 13 "Như Pháp Thọ Trì" đức Phật đã sử dụng cách nói "Tam Cú Thuyết" mà cách nói này đã được đức Phật sử dụng ở rất nhiều nơi khác, ở toàn khắp kinh. Như kinh đã khai thị ý nghĩa chân thực về Phước Đức, về Phật Pháp (chương 8 "Y Pháp Xuất Sinh"); về 4 quả vị Thanh Văn(chương 9 "Nhất Tướng Vô Tướng"); về Trang Nghiêm Phật Độ, về Đại Thân (chương 10 "Trang Nghiêm Tịnh Độ"; về Thật Tướng, về 4 tướng Ngã- Nhân- Chúng Sinh- Thọ Giả, về Độ Nhất Ba La Mật, về Nhất Thiết Chư Tướng (chương 14 "Ly Tướng Tịch Diệt"); về Nhất Thiết Pháp, về Trang Nghiêm Phật Độ (chương 17 "Cứu Cánh Vô Ngã"); về Chư Tướng Cụ Túc (chương 20 "Ly Sắc Ly Tướng"); về Thuyết Pháp, về Chúng Sinh (chương 21 "Phi Thuyết Sở Thuyết"); về Thiện Pháp (chương 23 "Tịnh Tâm Hành Thiện"); về Phạm Phu (chương 25 "Hóa Vô Sở Hóa"); về Nhất Hiệp Tướng (chương 30 "Nhất Hiệp Tướng Lý"); về Ngã Kiến- Nhân Kiến-Chúng Sinh Kiến-Thọ Giả Kiến, về Pháp Tướng (chương 31 "Tri Kiến Bất Sinh"). Bóng dáng của cách nói Tam Cú Thuyết cũng đã được thấm đẫm hơi hướm, ngát ngào hương vị vào phong cách ngữ ngôn, nói chuyện thường ngày của quê hương Việt Nam với "cái gọi là...", và với "nói vậy mà hổng phải vậy"...



(Ảnh: Internet)

7) Bát Chính Đạo: là 8 con đường tu tập chơn chính, là kết tụ tinh hoa của Đạo Đế (với 37 phẩm Trợ Đạo) nơi các bậc Thánh trong giai đoạn Tu Đạo, bao gồm các giai vị từ Nhị Quả Tư Đà Hàm đến giai vị Tam Quả A Na Hàm (bên Thanh Văn thừa); tương đương với các giai vị từ Bồ Tát Nhị Địa (Ly Cấu Địa) đến Bồ Tát Thất Địa (Viễn Hành Địa) (bên Bồ Tát thừa). Tổng quát, có thể cảm nhận ý nghĩa nội dung tu tập Bát Chính Đạo là vận dụng đưa đẩy trí tuệ Bát Nhã hội nhập, ứng nhập, hòa nhập vào đời sống, vào tất cả sinh hoạt hàng ngày khiến hoa Bát Nhã được nở rộ, ứng hiện tràn lan mà tâm thức vẫn trọn vẹn cùng với 2 cảnh giới Sở Duyên là Sở Duyên Tăng Trưởng và Sở Duyên Phần Chứng của Bồ Tát Đạo. Đây là 2 trong 5 cảnh giới sở duyên của Thập Địa Bồ Tát đã được Biện Trung Biên Luận khai thị rõ: trong khi Bồ Tát Sơ Địa (Hoan Hỷ Địa) chỉ là Sở Duyên Thông Đạt của Kiến Đạo vị; thì khi qua đến Bồ Tát Nhị Địa (Ly Cấu Địa) cho đến giai đoạn sau cùng của Bồ Tát Lục Địa (Hiện Tiền Địa), cảnh giới sở duyên được gọi là Sở Duyên Tăng Trưởng; qua đến Bồ Tát Thất Địa (Viễn Hành Địa), cảnh giới sở duyên lại được gọi là “Sở Duyên Phần Chứng”; ở Bồ Tát Bát Địa (Bất Động Địa), cảnh giới sở duyên được gọi là Sở Duyên Đẳng Vận; và sau cùng, ở các Bồ Tát Cửu Địa (Thiện Huệ Địa), Thập Địa (Pháp Vân Địa), và Như Lai Địa, cảnh giới sở duyên được gọi là Sở Duyên Tối Thắng.

Tên gọi và sơ lược ý nghĩa của 8 con đường tu tập chơn chính của Bát Chính Đạo sáng ngời ánh sáng Bát Nhã trí tuệ là:

7.1. Chính Kiến = là sự thấy biết chơn chính, thấy biết qua trí tuệ Bát Nhã của các bậc Tu Đạo, với các đặc tính đã nêu ở phần trên. Như thế, Chính Kiến dứt khoát không phải là cái thấy của phàm phu, cái thấy chỉ thông qua Tiền Lục Thức của những người kém hiểu biết cho đến những nhà bác học hiểu nhiều, biết rộng;

7.2. Chính Tư Duy = là tư duy chơn chính qua trí tuệ Bát Nhã, tư duy với năng lực đã được phát triển từ Niệm Giác Chi và Trạch Pháp Giác Chi...(nơi giai vị Kiến Đạo Tu Đà Hoàn), đã vượt qua tất cả tư duy phân biệt không chơn chính (gọi là "Tà Tư Duy") của thế gian, và đã phát triển đến chỗ mà tổ Động Sơn (807-869) nói là "Tư lương cá bất tư lương để, bất tư lương để như hà tư lương. Phi tư lương thị thiên chi yếu dã". (Tạm dịch: Tư duy và so lường về cái không thể suy tư và so lường, cái không thể tư duy và so lường thì làm sao mà tư duy và so lường. Không tư duy và so lường, chính là yếu chỉ của Thiên tông);

7.3. Chính Ngữ = là lời nói, ngôn ngữ luôn tương hợp, tương ưng cùng trí tuệ Bát Nhã, bao hàm ý nghĩa Vô Sở Thuyết, Vô Sở Đắc... của cách nói Tam Cú Thuyết như đã nêu ở trên. Cách nói này cũng được khai triển đến mức tối đa ở Bát Chính Đạo nên cũng đã bao hàm cả ý nghĩa về "Tứ Cú Kệ" (Bốn Câu Kệ). Tứ Cú Kệ chính là 4 cách nhận thức về cảnh giới Có và Không (Hữu và Vô), cảnh giới tối hậu nơi tâm thức chúng sinh, bao gồm: 1.Có, 2. Không, 3. Vừa Có, Vừa Không, 4.Chẳng Có, Chẳng Không . Điều này cho thấy mỗi câu, mỗi chữ trong kinh Kim Cang đều có bao hàm ý nghĩa nhắc nhở về Vô Sở Trụ để An Trụ, về Vô Sở Thuyết để Thuyết Pháp, để khai thị Chính Pháp..; nên mỗi câu, mỗi chữ nơi Kinh cũng đều là một bài kệ bốn câu (Tứ Cú Kệ). Như thế, trong khi "Tam Cú Thuyết" nhằm tháo gỡ các chấp trước vào lời nói thì "Tứ Cú Kệ" rộng thoáng và sâu lắng hơn, đã giúp giải thoát khỏi các vướng bận về nội dung ý nghĩa của Có-Không ngay trong lời nói.

7.4. Chính Nghiệp = là 3 nghiệp thân, khẩu, ý đều được tương thuận, tương hợp với trí tuệ Bát Nhã;

7.5. Chính Mạng = là cách giữ gìn mạng căn, thân mạng, thọ mạng cũng không hề thiếu vắng ánh sáng Bát Nhã trí tuệ. Như đức Phật và các vị Đại Bồ Tát hàng ngày vẫn đi khát thực mà gieo duyên lành, hoằng hóa độ sinh. Đây cũng là hình ảnh đẹp tuyệt vời mà ngài Tu Bồ Đề đã xúc động, nhận thấy được ở ngay chương đầu "Pháp Hội Nhơn Do" của kinh: "**Nhất thời Phật tại Xá Vệ quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ Kheo chúng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Nhĩ thời Thế Tôn thực thời, trước y trì bát, nhập Xá Vệ**

đại thành khát thực. Ưng kỳ thành trung thứ đệ khát dĩ, hoàn chí bốn xứ. Phạn thực ngật, thu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa"(Tạm dịch: "Một thời, đức Phật ở thành Xá Vệ, nơi vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, cùng chúng đại Tỳ Khưu, một ngàn hai trăm năm mươi vị. Bấy giờ gần đến giờ thọ trai, Thế Tôn đắp y mang bát vào thành lớn Xá-vệ khát thực. Vào trong thành, theo thứ tự khát thực xong, trở về tinh xá. Dùng cơm rồi, cất y bát, rửa chân xong, trải tòa mà ngồi").

7.6. Chính Tinh Tấn = là trong ánh sáng trí tuệ Bát Nhã mà nỗ lực, cố gắng, duy trì và phát triển tất cả các việc trên ra tất cả nơi, tất cả hoàn cảnh trong đời sống hàng ngày.

7.7. Chính Niệm = phát triển ra từ Niệm Giác Chi, Giác Chi đầu tiên của Thất Giác Chi. Có thể xem Chính Niệm là đưa Niệm Giác Chi từ nơi tâm thức ra ứng hợp, ứng dụng vào tất cả hoàn cảnh nơi đời sống thường nhật; là dù có vô vàn niệm khởi mà tâm vẫn trọn vẹn tương ưng, tương hợp, ứng hợp theo từng bước cùng với trí tuệ Bát Nhã,

7.8. Chính Định = là các Đại Định của trí tuệ Bát Nhã thuộc về cảnh giới Sở Duyên Tăng Trưởng và Sở Duyên Phần Chứng nơi các bậc Bồ Tát trong giai đoạn Tu Tập. Trong khi Định ở phẩm Ngũ Căn và phẩm Ngũ Lực chỉ là giữ gìn tâm thức, không để cho 6 cảnh trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) và phiền não tham dục khuấy động, quấy rối...thì Định ở giai đoạn Tu Đạo lại chính là bảo trì, bảo toàn, nuôi dưỡng cội nguồn trí tuệ Bát Nhã, không cho bị phai nhạt đi mà nhà Thiền thường gọi là "bảo nhậm" hay là "nuôi dưỡng Thánh Thai".

Tu tập Bát Chính Đạo được xem tương ưng với giai vị "Tu Tập Vị" trong Duy Thức Học qua bài kệ như sau:

"Vô Đắc bất tư nghi

Thị xuất Thế Gian Trí

Xả nhị Thô Trọng cố

Tiện chứng đắc Chuyển Y"

(Tạm dịch:

"Vô Đắc không thể nghi bần

Đây là trí xuất thế gian

Xả xong hai Thô Trọng

Liền Chuyển Ý chứng đắc")

Qua bài kệ này, trí tuệ Bát Nhã ở giai đoạn Tu Đạo Vị của các bậc Tư Đa Hàm và A Na Hàm đã được phát triển gần như đến mức tối đa. Lý do là trí tuệ của các Ngài nay đã có 4 đặc điểm nổi bật là: 1. Cấp độ về "Vô Đắc" nay đã gia tăng thêm, nên được gọi là "không thể nghĩ bàn", 2. Được xem là đã vượt lên khỏi tầm nhận biết, phân định của Thế Gian Trí, 3. Đã có đủ năng lực để xả bỏ, rũ bỏ được hai chướng thô trọng là Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng (hai chướng này được gọi là Thô Trọng bởi vì chúng nhiếp đủ tất cả các chướng nơi tâm thức). Hai Chướng này có sức bám chấp thật mãnh liệt vào các nơi tận cùng của tâm thức: Phiền Não Chướng (các Tư Hoặc sâu kín như Tham, Si, Mạn, Nghi..) dính khắn vào Mạt Na Thức, Sở Tri Chướng (các công năng sâu kín của toàn bộ tâm thức như Kiến, Văn, Giác, Tri...) dính khắn vào A Lại Da thức ; 4. Từ đó, các bậc Tu Đạo Vị có khả năng chuyển ý (chuyển Bát Thức thành Tứ Trí = chuyển Ý Thức thành Diệu Quan Sát Trí, chuyển Mạt Na Thức thành Bình Đẳng Tánh Trí, chuyển Tiền Ngũ Thức thành Thành Sở Tác Trí, chuyển A Lại Da thức thành Đại Viên Cảnh Trí, còn được gọi là Bạch Tịnh Thức do vì toàn bộ kho tàng chủng tử nghiệp thức nơi A Lại Da thức nay đã được xả bỏ trọn vẹn để chứng đắc đạo Vô Thượng Bồ Đề.

Nhìn chung, Bát Chính Đạo chính là toàn thể đời sống được tắm gội trong chan hòa ánh sáng trí tuệ Bát Nhã rạng ngời trong từng phút giây, từng hơi thở, từng lời nói, từng oai nghi, hành vi, niệm khởi, nghĩ suy...nơi các bậc Đại Bồ Tát ở giai đoạn Tu Đạo. Đến đây, có thể nói là ở ngay nơi đời sống cạn cợt theo Tiền Lục Thức này lại có thành tựu, ánh chiếu lên một đời sống khác rất thanh tịnh và quá đổi thâm sâu, thiện lành với tên gọi là "Bờ Bên Kia". Bờ Bên Kia là nơi mà Bát Chính Đạo được thể hiện trọn vẹn nhất, có ý nghĩa tích cực nhất ; vì "Bờ Bên Kia" chính là rừng hoa Bát Nhã, chính là chốn đến sau cùng, phương sở tối hậu của Bát Chính Đạo nói riêng và của toàn thể 37 Trợ Đạo Phẩm của Đạo Đế nói chung.

"Bờ Bên Kia" là dịch nghĩa của chữ "Bỉ Ngạn", xuất phát từ chữ "Ba La Mật" hay "Ba La Mật Đa" (Paramita, tiếng Phạn) mà Hán dịch là "Đáo Bỉ Ngạn", gọi là "Đến Bờ Bên Kia". Theo Biện Trung Biên Luận, có 10 loại Ba La Mật với ý nghĩa được cảm nhận sơ lược như sau:

1. Bố Thí Ba La Mật: là xả bỏ, ban tặng của cải (Tài Thí), thân mạng (Thân Thí) và giáo pháp (Pháp Thí) đến cho tất cả chúng sinh với tâm ý Bát Nhã bình đẳng, không phân biệt.;
2. Tịnh Giới Ba La Mật: là gìn giữ cảnh giới thanh tịnh, trang nghiêm thường hằng nơi tâm thức Bát Nhã, vắng bật phiền não; lìa bỏ, xa rời 4 tướng Ngã-

Nhân-Chúng Sinh-Thọ Giả mà hướng về quả vị Phật Đà;

3. An Nhẫn Ba La Mật: là có khả năng duy trì, chịu đựng, ứng hợp được với tất cả các cảnh giới Bát Nhã thuận và nghịch hiện khởi ra trong mọi hoàn cảnh;

4. Tinh Tấn Ba La Mật: là luôn mong cầu tiến bộ trong tu tập, thực hành các Ba La Mật mà hướng về Chính Giác, Giải Thoát;

5. Tĩnh Lự Ba La Mật: là thực hành các Thiền Định Bát Nhã sâu kín, đưa tất cả hành tướng của Năng Tri- Sở Tri, của Tọa Nhiễm -Thanh Tịnh đều vào trong Vô Dư Niết Bàn; không còn chấp mắc vào các hành tướng vì biết tất cả pháp đều là Vô Tướng;

6. Bát Nhã Ba La Mật: là thông qua trí tuệ Bát Nhã mà rõ biết pháp giới thanh tịnh tối thắng, bình đẳng lưu xuất, không còn có pháp ái chấp;

7. Phương Tiện Thiện Xảo Ba La Mật: là vận dụng trí tuệ Bát Nhã với thiện pháp vô cùng tận để có được các phương tiện hiệu quả và phù hợp nhất, để viên thành Chính Quả Bồ Đề nơi mình và để giúp chúng sinh cũng được giác ngộ, giải thoát;

8. Nguyện Ba La Mật: là phát Đại Nguyện vi diệu, tu hành thành tựu Bồ Đề chính quả, không bị gián đoạn trong tất cả thọ sinh để có thể nhiếp thọ Thiện Pháp và cứu giúp hóa độ cho tất cả chúng sinh;

9. Lực Ba La Mật: là khả năng dùng sức tư trạch và sức tu tập khiến cho tất cả Ba La Mật Đa được hiện hành không ngưng nghỉ; kết quả là các chướng ngại trong tu tập bị đánh dẹp, đoạn diệt;

10. Trí Huệ Ba La Mật: là có được Diệu Trí Vô Phân Biệt mà thọ dụng pháp lạc Đại Thừa với Pháp Tánh Ly Ngôn và Chân Như Vô Ngã mà thành thực cho tất cả các loài hữu tình.

Thành tựu sau cùng của giai đoạn Tu Đạo là Kiến Tính, là thấy ra được Phật Tánh nơi ta, nơi người, nơi tất cả các loài chúng sinh nên được gọi là đã sẵn sàng thành Phật ("**Kiến Tính Thành Phật**"). Đây được xem tương ứng với thánh vị A La Hán, bên Thanh Văn thừa; hoặc với giai vị Bồ Tát Bát Địa (Bất Động Địa), bên Bồ Tát thừa. Có thể nói là từ giai vị Bất Động Địa Bồ Tát, trí tuệ Kim Cang đã bắt đầu lộ dạng, xuất hiện thay thế cho trí tuệ Bát Nhã.

Như vậy, đây là trí tuệ của chư Đại Bồ Tát và của chư Phật mà trí tuệ và 2 ngôn ngữ thế gian khó có thể diễn đạt, trình bày chính xác, đầy đủ. Bởi vì ngay khi muốn diễn đạt ra ngôn ngữ, chữ viết là đã có màn lưới Vô Minh vi tế của Danh

thân, Cú thân, Văn thân, 3 trong số món 24 tâm Bất Tương Ứng Hành, chực chờ đứng đợi sẵn rồi. Lại bởi vì Kim Cang ở đây lại chính là Kim Cang của Giác Thể, Giác Thể Đại Ba La Mật Đa, Giác Thể Đại Viên Cảnh Trí, Kim Cang cực kỳ thanh tịnh, xa rời tất cả Tướng (Vô Tự Tướng) và xa rời tất cả Tánh (Vô Tự Tánh) mà lại hằng nhiên sẵn có tự đầy đủ nơi tâm thức vạn loại chúng sinh... Kim Cang đây tuyệt đối không là loại Kim Cang vật thể, Kim Cang của sắc chất (nơi trần cảnh), Kim Cang của khoáng chất (nơi Địa Đại). Do vậy, nếu nói Kim Cang là cứng chắc nhất, không có vật nào ở thế gian có thể phá hủy nó; thì đây còn là nói về Kim Cang của khoáng chất, loại Kim Cang còn có thuộc tính “cứng chắc”, chưa là Kim Cang Vô Tự Tướng và Vô Tự Tánh.

Còn nếu nói Kim Cang là lóng lánh nhất, có thể soi chiếu rõ ra đủ dạng, đủ màu của thế gian; thì đây cũng còn là Kim Cang của sắc chất, Kim Cang còn có thuộc tính lóng lánh, nên cũng chưa là Kim Cang Vô Tự Tướng và Vô Tự Tánh. Kim Cang khoáng chất và Kim Cang sắc chất đều không là Kim Cang mà Kinh đề cập đến. Theo Biện Trung Biên Luận, cảnh giới Kim Cang Bất Động Địa được xếp vào 2 cảnh Sở Duyên tối thượng của tu Phật là Sở Duyên Đẳng Vận (Bồ Tát Bát Địa) và Sở Duyên Tối Thắng (từ Bồ Tát Bát Địa đến quả vị Phật). Gọi là Đẳng Vận vì các Ngài đã được xem tương đương với các vị Phật nơi thế gian; gọi là Tối Thắng bởi đây là cảnh duyên thắng diệu sau cùng để thành Phật. Đây còn được gọi là đã chứng Vô Sinh Pháp Nhẫn, sức an nhẫn nơi cảnh giới không còn thấy có sinh có diệt, có thành có hoại của các pháp hữu vi; bởi vì các pháp hữu vi chỉ là các pháp tạm có rồi tạm vắng luân lưu theo nhân duyên tụ tán như khai thị nơi bài kệ ở chương 32 “Ứng Hóa Phi Chân”:

“Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng huyễn bào ảnh

Như lộ diệt như điện

Ứng tác như thị quán”

(Tạm dịch:

Tất cả các pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bọt, bóng

Như sương và như chớp

Nên quán sát như thế)

Tất cả pháp Hữu Vi nơi thế gian, hết Có lại Không, hết Sinh lại Diệt, dưới ánh sáng của Đại Bát Nhã trí tuệ đã được diễn tả, nhấn nhủ, nhắc nhở qua 6 cái Như ắp đầy thi vị: như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng, như sương, như chớp.

Sáu cái Như này cũng chính là 6 nhánh hoa hiện khởi ra từ rừng hoa Bát Nhã bát ngát, mệnh mang ánh Kim Cang lấp lánh, viên mãn, phúc lạc, vi diệu, nhiệm mầu; ánh lấp lánh tràn khắp đã khiến ngài Tu Bồ Đề xúc động, tủi khóc sùi sùi nơi chương 13 “Như Pháp Thọ Trì”; và cũng chính ánh lấp lánh tràn khắp này nay lại được hiện bày lên trong không gian lễ hội cực kỳ trang nghiêm, siêu thoát, thanh tịnh, giai đại hoan hỷ của tất cả đại chúng tín - thọ - phụng - hành kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật này vậy.

Tác giả: **Khánh Hoàng**

Plano_ August 24, 2025